nǎi tóu

奶头

noun · nipple

Example Sentences

Yīng ér hán zhe nǎi tóu chī nǎi
婴儿含着奶头吃奶。

The baby sucks milk from the nipple.

Tā yīn wèi bǔ rǔ qī nǎi tóu téng tòng qù kàn yī shēng
她因为哺乳期奶头疼痛去看医生。

She went to the doctor because of nipple pain during breastfeeding.

Trace each character, then write the word on your own.

奶 奶 奶 奶 奶 奶 奶 奶

头 头 头 头 头 头 头 头